

PHỤ LỤC

CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

(Công bố kèm theo Quyết định số: 196/QĐ-SXD ngày 07/11/2023)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN									
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:									
1	M101.0101	0,40 m ³	43 lít diesel	1x4/7	921.232	300.691	284.408	277.895	1.976.907	1.960.624	1.954.111
2	M101.0102	0,50 m ³	51 lít diesel	1x4/7	1.092.624	300.691	284.408	277.895	2.280.889	2.264.606	2.258.093
3	M101.0103	0,65 m ³	59 lít diesel	1x4/7	1.264.016	300.691	284.408	277.895	2.567.328	2.551.045	2.544.532
4	M101.0104	0,80 m ³	65 lít diesel	1x4/7	1.392.560	300.691	284.408	277.895	2.796.165	2.779.882	2.773.369
5	M101.0105	1,25 m ³	83 lít diesel	1x4/7	1.778.192	300.691	284.408	277.895	3.816.058	3.799.775	3.793.262
6	M101.0106	1,60 m ³	113 lít diesel	1x4/7	2.420.912	300.691	284.408	277.895	4.717.338	4.701.055	4.694.542
7	M101.0107	2,30 m ³	138 lít diesel	1x4/7	2.956.512	300.691	284.408	277.895	6.154.731	6.138.448	6.131.935
8	M101.0108	3,60 m ³	199 lít diesel	1x4/7	4.263.376	300.691	284.408	277.895	9.246.947	9.230.664	9.224.151
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	83 lít diesel	1x4/7	1.778.192	300.691	284.408	277.895	4.082.990	4.066.707	4.060.194
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	113 lít diesel	1x4/7	2.420.912	300.691	284.408	277.895	4.821.972	4.805.689	4.799.176
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:									
11	M101.0201	0,8 m ³	57 lít diesel	1x4/7	1.221.168	300.691	284.408	277.895	2.680.976	2.664.693	2.658.180
12	M101.0202	1,25 m ³	73 lít diesel	1x4/7	1.563.952	300.691	284.408	277.895	3.869.156	3.852.873	3.846.360

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:									
13	M101.0301	0,40 m ³	59 lít diesel	1x5/7	1.264.016	353.539	334.395	326.737	2.702.409	2.683.265	2.675.607
14	M101.0302	0,65 m ³	65 lít diesel	1x5/7	1.392.560	353.539	334.395	326.737	2.939.369	2.920.225	2.912.567
15	M101.0303	1,20 m ³	113 lít diesel	1x5/7	2.420.912	353.539	334.395	326.737	4.889.200	4.870.056	4.862.398
16	M101.0304	1,60 m ³	128 lít diesel	1x5/7	2.742.272	353.539	334.395	326.737	5.783.826	5.764.682	5.757.024
17	M101.0305	2,30 m ³	164 lít diesel	1x5/7	3.513.536	353.539	334.395	326.737	7.441.836	7.422.692	7.415.034
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:									
18	M101.0401	0,65 m ³	29 lít diesel	1x4/7	621.296	300.691	284.408	277.895	1.518.911	1.502.628	1.496.115
19	M101.0402	0,9 m ³	39 lít diesel	1x4/7	835.536	300.691	284.408	277.895	1.924.001	1.907.718	1.901.205
20	M101.0403	1,25 m ³	47 lít diesel	1x4/7	1.006.928	300.691	284.408	277.895	2.225.201	2.208.918	2.202.405
21	M101.0404	1,6 ÷ 1,65 m ³	75 lít diesel	1x4/7	1.606.800	300.691	284.408	277.895	3.085.088	3.068.805	3.062.292
22	M101.0405	2,30 m ³	95 lít diesel	1x4/7	2.035.280	300.691	284.408	277.895	3.726.037	3.709.754	3.703.241
23	M101.0406	3,20 m ³	134 lít diesel	1x4/7	2.870.816	300.691	284.408	277.895	5.680.061	5.663.778	5.657.265
	M101.0500	Máy ủi - công suất:									
24	M101.0501	75 cv	38 lít diesel	1x4/7	814.112	300.691	284.408	277.895	1.596.722	1.580.439	1.573.926
25	M101.0502	100 cv	44 lít diesel	1x4/7	942.656	300.691	284.408	277.895	1.905.865	1.889.582	1.883.069
26	M101.0503	110 cv	46 lít diesel	1x4/7	985.504	300.691	284.408	277.895	1.998.103	1.981.820	1.975.307

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
27	M101.0504	140 cv	59 lít diesel	1x4/7	1.264.016	300.691	284.408	277.895	2.707.112	2.690.829	2.684.316
28	M101.0505	180 cv	76 lít diesel	1x4/7	1.628.224	300.691	284.408	277.895	3.375.810	3.359.527	3.353.014
29	M101.0506	240 cv	94 lít diesel	1x4/7	2.013.856	300.691	284.408	277.895	4.037.797	4.021.514	4.015.001
30	M101.0507	320 cv	125 lít diesel	1x4/7	2.678.000	300.691	284.408	277.895	5.615.998	5.599.715	5.593.202
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:									
31	M101.0601	9 m ³	132 lít diesel	1x6/7	2.827.968	419.145	396.447	387.368	4.592.407	4.569.709	4.560.630
32	M101.0602	16 m ³	154 lít diesel	1x6/7	3.299.296	419.145	396.447	387.368	5.748.515	5.725.817	5.716.738
33	M101.0603	25 m ³	182 lít diesel	1x6/7	3.899.168	419.145	396.447	387.368	6.750.066	6.727.368	6.718.289
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:									
34	M101.0701	110 cv	39 lít diesel	1x5/7	835.536	353.539	334.395	326.737	2.171.852	2.152.708	2.145.050
35	M101.0702	140 cv	44 lít diesel	1x5/7	942.656	353.539	334.395	326.737	2.528.690	2.509.546	2.501.888
36	M101.0703	180 cv	54 lít diesel	1x5/7	1.156.896	353.539	334.395	326.737	2.929.175	2.910.031	2.902.373
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :									
37	M101.0801	50 kg	3 lít xăng	1x3/7	63.342	253.309	239.592	234.105	355.583	341.866	336.379
38	M101.0802	60 kg	3,5 lít xăng	1x3/7	73.899	253.309	239.592	234.105	372.602	358.885	353.398
39	M101.0803	70 kg	4 lít xăng	1x3/7	84.456	253.309	239.592	234.105	386.771	373.054	367.567
40	M101.0804	80 kg	5 lít xăng	1x3/7	105.570	253.309	239.592	234.105	410.478	396.761	391.274

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:									
41	M101.0901	9 tấn	34 lít diesel	1x4/7	728.416	300.691	284.408	277.895	1.545.622	1.529.339	1.522.826
42	M101.0902	16 tấn	38 lít diesel	1x4/7	814.112	300.691	284.408	277.895	1.701.702	1.685.419	1.678.906
43	M101.0903	18 tấn	42 lít diesel	1x4/7	899.808	300.691	284.408	277.895	1.821.795	1.805.512	1.798.999
44	M101.0904	25 tấn	55 lít diesel	1x4/7	1.178.320	300.691	284.408	277.895	2.181.066	2.164.783	2.158.270
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:									
45	M101.1001	8 tấn	19 lít diesel	1x4/7	407.056	300.691	284.408	277.895	1.347.923	1.331.640	1.325.127
46	M101.1002	12 tấn	27 lít diesel	1x4/7	578.448	300.691	284.408	277.895	1.707.939	1.691.656	1.685.143
47	M101.1003	15 tấn	39 lít diesel	1x4/7	835.536	300.691	284.408	277.895	2.164.931	2.148.648	2.142.135
48	M101.1004	18 tấn	53 lít diesel	1x4/7	1.135.472	300.691	284.408	277.895	2.639.976	2.623.693	2.617.180
49	M101.1005	20 tấn	61 lít diesel	1x4/7	1.306.864	300.691	284.408	277.895	2.852.977	2.836.694	2.830.181
50	M101.1006	25 tấn	67 lít diesel	1x4/7	1.435.408	300.691	284.408	277.895	3.052.732	3.036.449	3.029.936
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:									
51	M101.1101	6,0 tấn	20 lít diesel	1x4/7	428.480	300.691	284.408	277.895	975.647	959.364	952.851
52	M101.1102	8,5 tấn ÷ 9 tấn	24 lít diesel	1x4/7	514.176	300.691	284.408	277.895	1.104.837	1.088.554	1.082.041
53	M101.1103	10 tấn	26 lít diesel	1x4/7	557.024	300.691	284.408	277.895	1.235.103	1.218.820	1.212.307
54	M101.1104	12 tấn	32 lít diesel	1x4/7	685.568	300.691	284.408	277.895	1.395.997	1.379.714	1.373.201

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
55	M101.1105	16 tấn	37 lít diesel	1x4/7	792.688	300.691	284.408	277.895	1.517.279	1.500.996	1.494.483
56	M101.1106	25 tấn	47 lít diesel	1x4/7	1.006.928	300.691	284.408	277.895	1.784.308	1.768.025	1.761.512
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tịnh:									
57	M101.1201	12 tấn	29 lít diesel	1x4/7	621.296	300.691	284.408	277.895	1.800.609	1.784.326	1.777.813
58	M101.1202	20 tấn	61 lít diesel	1x4/7	1.306.864	300.691	284.408	277.895	2.925.740	2.909.457	2.902.944
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN									
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:									
59	M102.0101	3 tấn	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	535.600	563.390	532.881	520.678	1.569.152	1.538.643	1.526.440
60	M102.0102	4 tấn	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	557.024	563.390	532.881	520.678	1.625.132	1.594.623	1.582.420
61	M102.0103	5 tấn	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	642.720	563.390	532.881	520.678	1.754.264	1.723.755	1.711.552
62	M102.0104	6 tấn	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	706.992	563.390	532.881	520.678	1.946.044	1.915.535	1.903.332
63	M102.0105	10 tấn	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	792.688	563.390	532.881	520.678	2.291.392	2.260.883	2.248.680
64	M102.0106	16 tấn	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	921.232	563.390	532.881	520.678	2.580.558	2.550.049	2.537.846
65	M102.0107	20 tấn	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	942.656	563.390	532.881	520.678	2.801.662	2.771.153	2.758.950

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
96	M102.0401	5 tấn	42 kWh	1x3/7+1x5/7	84.688	606.849	573.987	560.842	1.364.841	1.331.979	1.318.834
97	M102.0402	10 tấn	60 kWh	1x3/7+1x5/7	120.983	606.849	573.987	560.842	1.746.196	1.713.334	1.700.189
98	M102.0403	12 tấn	68 kWh	1x3/7+1x5/7	137.114	606.849	573.987	560.842	1.984.765	1.951.903	1.938.758
99	M102.0404	15 tấn	90 kWh	1x3/7+1x5/7	181.475	606.849	573.987	560.842	2.151.406	2.118.544	2.105.399
100	M102.0405	20 tấn	113 kWh	1x3/7+1x5/7	227.852	606.849	573.987	560.842	2.383.489	2.350.627	2.337.482
101	M102.0406	25 tấn	120 kWh	1x3/7+1x6/7	241.967	672.454	636.039	621.474	3.062.134	3.025.719	3.011.154
102	M102.0407	30 tấn	128 kWh	1x3/7+1x6/7	258.098	672.454	636.039	621.474	3.622.045	3.585.630	3.571.065
103	M102.0408	40 tấn	135 kWh	1x3/7+1x6/7	272.212	672.454	636.039	621.474	4.021.073	3.984.658	3.970.093
104	M102.0409	50 tấn	143 kWh	1x4/7+1x6/7	288.344	719.836	680.855	665.263	4.867.054	4.828.073	4.812.481
105	M102.0410	60 tấn	198 kWh	1x4/7+1x6/7	399.245	719.836	680.855	665.263	5.942.731	5.903.750	5.888.158
	M102.0500	Cần cẩu nổi:									
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 tấn	81 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.735.344	2.156.801	2.007.825	1.966.894	6.944.162	6.795.186	6.754.255
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 tấn	118 lít diesel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.528.032	2.986.745	2.767.523	2.710.656	10.065.560	9.846.338	9.789.471
	M102.0600	Công trực - sức nâng:									
108	M102.0601	10 tấn	81 kWh	1x3/7+1x5/7	163.327	606.849	573.987	560.842	1.219.724	1.186.862	1.173.717
109	M102.0602	20 tấn	90 kWh	1x3/7+1x6/7	181.475	672.454	636.039	621.474	1.479.003	1.442.588	1.428.023

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
110	M102.0603	30 tấn	90 kWh	1x3/7+1x6/7	181.475	672.454	636.039	621.474	1.550.714	1.514.299	1.499.734
111	M102.0604	50 tấn	123 kWh	1x3/7+1x7/7	248.016	747.171	706.711	690.526	1.831.483	1.791.023	1.774.838
112	M102.0605	60 tấn	144 kWh	1x3/7+1x7/7	290.360	747.171	706.711	690.526	1.944.930	1.904.470	1.888.285
113	M102.0606	90 tấn	180 kWh	1x3/7+1x7/7	362.950	747.171	706.711	690.526	2.330.873	2.290.413	2.274.228
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	469.819	1.875.217	1.773.671	1.733.053	5.154.157	5.052.611	5.011.993
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	467.802	1.273.836	1.204.855	1.177.263	4.818.370	4.749.389	4.721.797
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	16 kWh	1x4/7	32.262	300.691	284.408	277.895	347.195	330.912	324.399
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:									
117	M102.0801	30 tấn	48 kWh	1x3/7+1x6/7	96.787	672.454	636.039	621.474	970.339	933.924	919.359
118	M102.0802	40 tấn	60 kWh	1x3/7+1x6/7	120.983	672.454	636.039	621.474	1.019.741	983.326	968.761
119	M102.0803	50 tấn	72 kWh	1x3/7+1x6/7	145.180	672.454	636.039	621.474	1.074.075	1.037.660	1.023.095
120	M102.0804	60 tấn	84 kWh	1x3/7+1x7/7	169.377	747.171	706.711	690.526	1.224.253	1.183.793	1.167.608
121	M102.0805	90 tấn	108 kWh	1x3/7+1x7/7	217.770	747.171	706.711	690.526	1.347.471	1.307.011	1.290.826
122	M102.0806	110 tấn	132 kWh	1x3/7+1x7/7	266.163	747.171	706.711	690.526	1.534.338	1.493.878	1.477.693
123	M102.0807	125 tấn	144 kWh	1x3/7+1x7/7	290.360	747.171	706.711	690.526	1.636.656	1.596.196	1.580.011
124	M102.0808	180 tấn	168 kWh	1x3/7+1x7/7	338.753	747.171	706.711	690.526	1.864.907	1.824.447	1.808.262

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
125	M102.0809	250 tấn	204 kWh	1x3/7+1x7/7	411.343	747.171	706.711	690.526	2.157.611	2.117.151	2.100.966
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:									
126	M102.0901	0,8 tấn	21 kWh	1x3/7	42.344	253.309	239.592	234.105	454.860	441.143	435.656
127	M102.0902	2 tấn	32 kWh	1x3/7	64.524	253.309	239.592	234.105	529.187	515.470	509.983
128	M102.0903	3 tấn	39 kWh	1x3/7	78.639	253.309	239.592	234.105	575.039	561.322	555.835
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:									
129	M102.1001	3 tấn	47 kWh	1x3/7	94.770	253.309	239.592	234.105	835.615	821.898	816.411
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:									
130	M102.1101	0,5 tấn	4 kWh	1x3/7	8.066	253.309	239.592	234.105	265.995	252.278	246.791
131	M102.1102	1,0 tấn	5 kWh	1x3/7	10.082	253.309	239.592	234.105	269.316	255.599	250.112
132	M102.1103	1,5 tấn	5,5 kWh	1x3/7	11.090	253.309	239.592	234.105	280.525	266.808	261.321
133	M102.1104	2,0 tấn	6,3 kWh	1x3/7	12.703	253.309	239.592	234.105	289.514	275.797	270.310
134	M102.1105	3,0 tấn	11 kWh	1x3/7	22.180	253.309	239.592	234.105	311.033	297.316	291.829
135	M102.1106	3,5 tấn	12 kWh	1x3/7	24.197	253.309	239.592	234.105	316.641	302.924	297.437
136	M102.1107	5,0 tấn	14 kWh	1x3/7	28.229	253.309	239.592	234.105	329.145	315.428	309.941
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:									
137	M102.1201	3 tấn		1x3/7		253.309	239.592	234.105	261.078	247.361	241.874

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
138	M102.1202	5 tấn		1x3/7		253.309	239.592	234.105	263.169	249.452	243.965
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:									
139	M102.1301	5 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	303.562	287.279	280.766
140	M102.1302	10 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	305.582	289.299	282.786
141	M102.1303	30 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	306.857	290.574	284.061
142	M102.1304	50 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	311.110	294.827	288.314
143	M102.1305	100 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	320.891	304.608	298.095
144	M102.1306	200 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	329.822	313.539	307.026
145	M102.1307	250 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	344.460	328.177	321.664
146	M102.1308	500 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	395.689	379.406	372.893
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	6 kWh	1x4/7	12.098	300.691	284.408	277.895	429.105	412.822	406.309
	M102.1400	Kích thông tâm									
148	M102.1401	RRH - 100 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	384.630	368.347	361.834
149	M102.1402	YCW - 150 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	313.123	296.840	290.327
150	M102.1403	YCW - 250 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	319.828	303.545	297.032
151	M102.1404	YCW - 500 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	355.890	339.607	333.094
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	29 kWh	1x4/7+1x5/7	58.475	654.230	618.803	604.632	970.749	935.322	921.151

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
164	M103.0101	1,2 tấn	56 lít diesel	1x5/7	1.199.744	353.539	334.395	326.737	2.505.990	2.486.846	2.479.188
165	M103.0102	1,8 tấn	59 lít diesel	1x5/7	1.264.016	353.539	334.395	326.737	2.661.551	2.642.407	2.634.749
166	M103.0103	3,5 tấn	62 lít diesel	1x5/7	1.328.288	353.539	334.395	326.737	3.547.470	3.528.326	3.520.668
167	M103.0104	4,5 tấn	65 lít diesel	1x5/7	1.392.560	353.539	334.395	326.737	3.926.498	3.907.354	3.899.696
168	M103.0105	8,0 tấn	146 lít diesel	1x5/7	3.127.904	353.539	334.395	326.737	13.643.273	13.624.129	13.616.471
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:									
169	M103.0201	1,2 tấn	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	542.405	353.539	334.395	326.737	1.375.290	1.356.146	1.348.488
170	M103.0202	1,8 tấn	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	670.949	353.539	334.395	326.737	1.729.571	1.710.427	1.702.769
171	M103.0203	2,5 tấn	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	821.674	353.539	334.395	326.737	2.013.338	1.994.194	1.986.536
172	M103.0204	3,5 tấn	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.078.762	353.539	334.395	326.737	2.376.468	2.357.324	2.349.666
173	M103.0205	4,5 tấn	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.418.269	353.539	334.395	326.737	2.937.847	2.918.703	2.911.045
174	M103.0206	5,5 tấn	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.739.629	353.539	334.395	326.737	3.483.462	3.464.318	3.456.660
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:									
175	M103.0301	60 kW	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	1.177.566	353.539	334.395	326.737	4.509.460	4.490.316	4.482.658
176	M103.0302	90 kW	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	1.576.557	353.539	334.395	326.737	6.411.526	6.392.382	6.384.724

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
185	M103.0601	7,5 tấn	162 lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.470.688	2.986.745	2.767.523	2.710.656	14.842.660	14.623.438	14.566.571
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:									
186	M103.0701	60 tấn	38 kWh	1x4/7	76.623	300.691	284.408	277.895	537.841	521.558	515.045
187	M103.0702	100 tấn	53 kWh	1x4/7	106.869	300.691	284.408	277.895	625.399	609.116	602.603
188	M103.0703	150 tấn	75 kWh	1x4/7	151.229	300.691	284.408	277.895	698.415	682.132	675.619
189	M103.0704	200 tấn	84 kWh	1x4/7	169.377	300.691	284.408	277.895	745.221	728.938	722.425
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	756 kWh	1x3/7+1x4/7	1.524.390	554.000	524.000	512.000	12.692.268	12.662.268	12.650.268
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK -130C4), lực ép 130 tấn	138 kWh	1x4/7	278.262	300.691	284.408	277.895	1.169.523	1.153.240	1.146.727
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45hp	25 kWh	1x4/7	50.410	300.691	284.408	277.895	467.151	450.868	444.355
193	M103.1001	Máy cắm bấc thăm	48 lít diesel	1x4/7	1.028.352	300.691	284.408	277.895	2.232.545	2.216.262	2.209.749
	M103.1100	Máy khoan xoay:									
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	52 lít diesel	1x6/7	1.114.048	419.145	396.447	387.368	5.301.201	5.278.503	5.269.424
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	68 lít diesel	1x6/7	1.456.832	419.145	396.447	387.368	6.199.355	6.176.657	6.167.578
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	96 lít diesel	1x6/7	2.056.704	419.145	396.447	387.368	13.593.107	13.570.409	13.561.330

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	137 lít diesel	1x6/7	2.935.088	419.145	396.447	387.368	16.619.236	16.596.538	16.587.459
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)							489.536	489.536	489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	32 lít diesel + 171 kW	1x6/7	1.030.370	419.145	396.447	387.368	5.554.130	5.531.432	5.522.353
	M103.1300	Máy khoan cọc đất									
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	1.108.001	419.145	396.447	387.368	6.305.047	6.282.349	6.273.270
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	1.239.066	419.145	396.447	387.368	7.109.400	7.086.702	7.077.623
202	M103.1401	Máy cấp xi măng							13.946	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:									
203	M103.1501	750 lít	13 kWh	1x3/7	26.213	253.309	239.592	234.105	303.082	289.365	283.878
204	M103.1502	1000 lít	18 kWh	1x4/7	36.295	300.691	284.408	277.895	480.745	464.462	457.949
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:									
205	M103.1601	100 m ³ /h	21 kWh	1x4/7	42.344	300.691	284.408	277.895	629.344	613.061	606.548
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:									
206	M103.1701	15 m ³ /h	37 kWh	1x4/7	74.606	300.691	284.408	277.895	403.538	387.255	380.742
207	M103.1702	200 m ³ /h	50 kWh	1x4/7	100.819	300.691	284.408	277.895	453.730	437.447	430.934

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG									
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:									
208	M104.0101	100 lít	8 kWh	1x3/7	16.131	253.309	239.592	234.105	312.047	298.330	292.843
209	M104.0102	250 lít	11 kWh	1x3/7	22.180	253.309	239.592	234.105	327.854	314.137	308.650
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:									
210	M104.0201	80 lít	5 kWh	1x3/7	10.082	253.309	239.592	234.105	286.656	272.939	267.452
211	M104.0202	150 lít	8 kWh	1x3/7	16.131	253.309	239.592	234.105	301.740	288.023	282.536
212	M104.0203	250 lít	11 kWh	1x3/7	22.180	253.309	239.592	234.105	316.929	303.212	297.725
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:									
213	M104.0301	1200 lít	72 kWh	1x4/7	145.180	300.691	284.408	277.895	574.838	558.555	552.042
214	M104.0302	1600 lít	96 kWh	1x4/7	193.573	300.691	284.408	277.895	671.239	654.956	648.443
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:									
215	M104.0401	16 m ³ /h	92 kWh	1x3/7+1x5/7	185.508	606.849	573.987	560.842	1.640.805	1.607.943	1.594.798
216	M104.0402	25 m ³ /h	116 kWh	1x3/7+1x5/7	233.901	606.849	573.987	560.842	2.012.403	1.979.541	1.966.396
217	M104.0403	30 m ³ /h	172 kWh	1x3/7+1x5/7	346.819	606.849	573.987	560.842	2.433.935	2.401.073	2.387.928
218	M104.0404	50 m ³ /h	198 kWh	1x3/7+1x5/7	399.245	606.849	573.987	560.842	3.369.167	3.336.305	3.323.160
219	M104.0405	60 m ³ /h	265 kWh	1x3/7+1x5/7	534.343	606.849	573.987	560.842	3.708.360	3.675.498	3.662.353

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
220	M104.0406	75 m ³ /h	418 kWh	2x3/7+1x5/7	842.850	860.158	813.579	794.947	4.666.466	4.619.887	4.601.255
221	M104.0407	90 m ³ /h	425 kWh	2x3/7+1x5/7	856.965	860.158	813.579	794.947	5.659.026	5.612.447	5.593.815
222	M104.0408	125 m ³ /h	446 kWh	2x3/7+1x5/7	899.309	860.158	813.579	794.947	6.679.813	6.633.234	6.614.602
223	M104.0409	160 m ³ /h	553 kWh	3x3/7+1x5/7	1.115.063	1.113.467	1.053.171	1.029.053	7.329.755	7.269.459	7.245.341
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:									
224	M104.0501	35 m ³ /h	76 kWh	1x4/7	153.246	300.691	284.408	277.895	491.282	474.999	468.486
225	M104.0502	45 m ³ /h	97 kWh	1x4/7	195.590	300.691	284.408	277.895	542.907	526.624	520.111
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:									
226	M104.0601	20 m ³ /h	315 kWh	1x3/7+1x4/7	635.162	554.000	524.000	512.000	2.737.929	2.707.929	2.695.929
227	M104.0602	25 m ³ /h	357 kWh	1x3/7+1x4/7	719.851	554.000	524.000	512.000	3.230.251	3.200.251	3.188.251
228	M104.0603	125 m ³ /h	630 kWh	1x3/7+1x4/7	1.270.325	554.000	524.000	512.000	8.431.506	8.401.506	8.389.506
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:									
229	M104.0701	14 m ³ /h	134 kWh	1x3/7+1x4/7	270.196	554.000	524.000	512.000	1.070.191	1.040.191	1.028.191
230	M104.0702	200 m ³ /h	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.693.766	554.000	524.000	512.000	4.347.260	4.317.260	4.305.260
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:									
231	M104.0801	25 t/h	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	423.442	1.073.375	1.015.250	992.000	5.682.732	5.624.607	5.601.357
232	M104.0802	50 t/h	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	604.917	1.073.375	1.015.250	992.000	7.598.444	7.540.319	7.517.069

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
233	M104.0803	60 t/h	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	653.310	1.374.066	1.299.658	1.269.895	8.934.244	8.859.836	8.830.073
234	M104.0804	80 t/h	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	774.293	1.727.605	1.634.053	1.596.632	10.200.196	10.106.644	10.069.223
235	M104.0805	120 t/h	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	1.439.701	1.727.605	1.634.053	1.596.632	11.677.759	11.584.207	11.546.786
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ									
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:									
236	M105.0101	190 cv	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.221.168	563.390	532.881	520.678	3.229.408	3.198.899	3.186.696
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:									
237	M105.0201	65 t/h	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	728.416	606.849	573.987	560.842	3.048.452	3.015.590	3.002.445
238	M105.0202	100 t/h	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.071.200	606.849	573.987	560.842	3.705.531	3.672.669	3.659.524
239	M105.0203	130 cv đến 140 cv	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.349.712	606.849	573.987	560.842	5.512.945	5.480.083	5.466.938
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.692.496	606.849	573.987	560.842	17.992.679	17.959.817	17.946.672
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m³/h- 60 m³/h	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	642.720	606.849	573.987	560.842	3.724.376	3.691.514	3.678.369
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.221.168	606.849	573.987	560.842	10.566.906	10.534.044	10.520.899
	M105.0500	Máy cào bóc									
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.971.008	654.230	618.803	604.632	6.208.894	6.173.467	6.159.296
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.284.160	794.553	751.526	734.316	42.284.234	42.241.207	42.223.997

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.204.752	794.553	751.526	734.316	35.799.305	35.756.278	35.739.068
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A		1x4/7		300.691	284.408	277.895	376.496	360.213	353.700
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	11 lít diesel	1x4/7	235.664	300.691	284.408	277.895	924.635	908.352	901.839
248	M105.0801	Máy rót mastic	4 lít xăng	1x4/7	84.456	300.691	284.408	277.895	427.513	411.230	404.717
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít		1x4/7		300.691	284.408	277.895	386.034	369.751	363.238
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.563.952	606.849	573.987	560.842	10.203.324	10.170.462	10.157.317
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ									
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:									
251	M106.0101	0,5 tấn	5 lít xăng	1x2/4 lái xe	105.570	277.000	262.000	256.000	503.463	488.463	482.463
252	M106.0102	1,5 tấn	7 lít xăng	1x2/4 lái xe	147.798	277.000	262.000	256.000	603.788	588.788	582.788
253	M106.0103	2 tấn	12 lít xăng	1x2/4 lái xe	253.368	277.000	262.000	256.000	738.497	723.497	717.497
254	M106.0104	2,5 tấn	13 lít xăng	1x2/4 lái xe	274.482	277.000	262.000	256.000	792.364	777.364	771.364
255	M106.0105	5 tấn	25 lít diesel	1x2/4 lái xe	535.600	277.000	262.000	256.000	1.162.257	1.147.257	1.141.257
256	M106.0106	7 tấn	31 lít diesel	1x2/4 lái xe	664.144	277.000	262.000	256.000	1.410.987	1.395.987	1.389.987

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
257	M106.0107	10 tấn	38 lít diesel	1x2/4 lái xe	814.112	277.000	262.000	256.000	1.687.209	1.672.209	1.666.209
258	M106.0108	12 tấn	41 lít diesel	1x3/4 lái xe	878.384	328.644	310.847	303.729	1.827.057	1.809.260	1.802.142
259	M106.0109	15 tấn	46 lít diesel	1x3/4 lái xe	985.504	328.644	310.847	303.729	2.070.711	2.052.914	2.045.796
260	M106.0110	20 tấn	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.199.744	328.644	310.847	303.729	2.638.054	2.620.257	2.613.139
261	M106.0111	32 tấn	62 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.328.288	328.644	310.847	303.729	3.413.700	3.395.903	3.388.785
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:									
262	M106.0201	2,5 tấn	19 lít xăng	1x2/4 lái xe	401.166	277.000	262.000	256.000	952.989	937.989	931.989
263	M106.0202	5 tấn	41 lít diesel	1x2/4 lái xe	878.384	277.000	262.000	256.000	1.640.065	1.625.065	1.619.065
264	M106.0203	7 tấn	46 lít diesel	1x2/4 lái xe	985.504	277.000	262.000	256.000	1.940.811	1.925.811	1.919.811
265	M106.0204	10 tấn	57 lít diesel	1x2/4 lái xe	1.221.168	277.000	262.000	256.000	2.217.325	2.202.325	2.196.325
266	M106.0205	12 tấn	65 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.392.560	328.644	310.847	303.729	2.551.028	2.533.231	2.526.113
267	M106.0206	15 tấn	73 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.563.952	328.644	310.847	303.729	2.831.368	2.813.571	2.806.453
268	M106.0207	20 tấn	76 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.628.224	328.644	310.847	303.729	3.353.540	3.335.743	3.328.625

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
269	M106.0208	22 tấn	77 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.649.648	328.644	310.847	303.729	3.504.149	3.486.352	3.479.234
270	M106.0209	25 tấn	81 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.735.344	328.644	310.847	303.729	3.751.171	3.733.374	3.726.256
271	M106.0210	27 tấn	86 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.842.464	328.644	310.847	303.729	3.962.054	3.944.257	3.937.139
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:									
272	M106.0301	150 cv	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	642.720	328.644	310.847	303.729	1.477.660	1.459.863	1.452.745
273	M106.0302	200 cv	40 lít diesel	1x3/4 lái xe	856.960	328.644	310.847	303.729	1.884.792	1.866.995	1.859.877
274	M106.0303	255 cv	51 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.092.624	328.644	310.847	303.729	2.352.266	2.334.469	2.327.351
275	M106.0304	272 cv	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.199.744	328.644	310.847	303.729	2.354.965	2.337.168	2.330.050
276	M106.0305	360 cv	68 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.456.832	328.644	310.847	303.729	2.646.494	2.628.697	2.621.579
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:									
277	M106.0401	6 m ³	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	921.232	563.390	532.881	520.678	2.311.425	2.280.916	2.268.713
278	M106.0402	10,7 m ³	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.136	563.390	532.881	520.678	3.952.213	3.921.704	3.909.501
279	M106.0403	14,5 m ³	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.499.680	563.390	532.881	520.678	4.813.186	4.782.677	4.770.474
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:									

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
290	M106.0801	15 tấn							143.429	143.429	143.429
291	M106.0802	21 tấn							166.430	166.430	166.430
292	M106.0803	30 tấn							218.019	218.019	218.019
293	M106.0804	40 tấn							257.502	257.502	257.502
294	M106.0805	60 tấn							289.308	289.308	289.308
295	M106.0806	100 tấn							465.768	465.768	465.768
296	M106.0807	125 tấn							521.710	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng									
297	M106.0901	30 tấn	93 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.992.432	328.644	310.847	303.729	3.482.409	3.464.612	3.457.494
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chờ bitum, polymer)	35 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	749.840	563.390	532.881	520.678	5.673.465	5.642.956	5.630.753
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5m ³	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	492.752	328.644	310.847	303.729	1.917.907	1.900.110	1.892.992
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ									
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:									
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	5 kWh	1x3/7	10.082	253.309	239.592	234.105	281.071	267.354	261.867

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7		253.309	239.592	234.105	288.070	274.353	268.866
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)		1x3/7		253.309	239.592	234.105	399.663	385.946	380.459
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7		253.309	239.592	234.105	261.360	247.643	242.156
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:									
304	M107.0201	D75-95 mm		1x3/7+1x4/7		554.000	524.000	512.000	1.598.446	1.568.446	1.556.446
305	M107.0202	D105-110 mm		1x3/7+1x4/7		554.000	524.000	512.000	1.859.339	1.829.339	1.817.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:									
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.799.616	794.553	751.526	734.316	11.261.846	11.218.819	11.201.609
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	2.956.512	794.553	751.526	734.316	16.383.851	16.340.824	16.323.614
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:									
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	814.112	794.553	751.526	734.316	11.197.064	11.154.037	11.136.827
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:									
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	675 kWh	1x4/7+1x7/7	1.361.062	794.553	751.526	734.316	38.386.847	38.343.820	38.326.610
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:									

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
310	M107.0601	9 kW	16 kWh	1x4/7	32.262	300.691	284.408	277.895	2.539.980	2.523.697	2.517.184
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:									
311	M107.0701	YG 60	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	599.872	554.000	524.000	512.000	2.038.608	2.008.608	1.996.608
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng									
312	M107.0801	HCR1200-EDII	332 lít diesel	1x4/7	7.112.768	300.691	284.408	277.895	11.762.722	11.746.439	11.739.926
313	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	20,4 lít diesel	1x4/7	437.050	300.691	284.408	277.895	845.935	829.652	823.139
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC									
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:									
314	M108.0101	3,75 kVA	2 lít diesel	1x3/7	42.848	253.309	239.592	234.105	307.086	293.369	287.882
315	M108.0102	6,25 kVA	5 lít diesel	1x3/7	107.120	253.309	239.592	234.105	397.560	383.843	378.356
316	M108.0103	37,5 kVA	24 lít diesel	1x3/7	514.176	253.309	239.592	234.105	903.268	889.551	884.064
317	M108.0104	62,5 kVA	36 lít diesel	1x3/7	771.264	253.309	239.592	234.105	1.224.926	1.211.209	1.205.722
318	M108.0105	93,75 kVA	45 lít diesel	1x4/7	964.080	300.691	284.408	277.895	1.531.274	1.514.991	1.508.478
319	M108.0106	150kVA	76 lít diesel	1x4/7	1.628.224	300.691	284.408	277.895	2.255.252	2.238.969	2.232.456
320	M108.0107	250 kVA	106 lít diesel	1x4/7	2.270.944	300.691	284.408	277.895	2.913.256	2.896.973	2.890.460
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:									
321	M108.0201	120 m ³ /h	14 lít xăng	1x4/7	295.596	300.691	284.408	277.895	675.000	658.717	652.204

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
348	M109.0501	12 cv	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	64.272	374.634	335.610	328.780	521.951	482.927	476.097
349	M109.0502	23 cv	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	107.120	374.634	335.610	328.780	572.943	533.919	527.089
350	M109.0503	30 cv	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	128.544	374.634	335.610	328.780	599.505	560.481	553.651
351	M109.0504	54 cv	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	214.240	724.634	661.610	647.780	1.062.612	999.588	985.758
352	M109.0505	75 cv	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	299.936	724.634	661.610	647.780	1.188.099	1.125.075	1.111.245
353	M109.0506	90 cv	19 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	407.056	724.634	661.610	647.780	1.350.973	1.287.949	1.274.119
354	M109.0507	150 cv	23 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	492.752	1.064.440	978.115	957.489	1.844.476	1.758.151	1.737.525
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:									
355	M109.0701	75 cv	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	1.456.832	2.177.289	2.014.654	1.971.772	3.830.101	3.667.466	3.624.584
356	M109.0702	150 cv	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.035.280	2.592.628	2.399.764	2.350.813	5.088.460	4.895.596	4.846.645

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
361	M109.1001	585 cv	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	12.275.952	4.727.235	4.387.944	4.296.411	21.826.501	21.487.210	21.395.677
362	M109.1002	1200 cv	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	21.595.392	5.892.739	5.473.528	5.358.685	38.621.020	38.201.809	38.086.966
363	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	68.792.464	7.418.437	6.894.607	6.749.250	127.902.234	127.378.404	127.233.047

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
366	M109.1201	17 m ³	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	57.052.112	6.252.933	5.809.023	5.686.976	89.311.204	88.867.294	88.745.247
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:									
367	M109.1301	1,25 m ³	70 lít diesel	1x5/7	1.499.680	353.539	334.395	326.737	3.226.574	3.207.430	3.199.772
368	M109.1401	Trạm lặn		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4		1.140.000	1.068.000	1.018.000	1.312.476	1.240.476	1.190.476
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM									
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:									
369	M110.0101	0,9 m ³	52 lít diesel	1x4/7	1.114.048	300.691	284.408	277.895	3.839.423	3.823.140	3.816.627
370	M110.0102	1,65 m ³	65 lít diesel	1x4/7	1.392.560	300.691	284.408	277.895	4.481.665	4.465.382	4.458.869
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:									
371	M110.0201	3 m ³ /ph	248 kWh	1x3/7	500.064	253.309	239.592	234.105	1.496.993	1.483.276	1.477.789
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:									
372	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43 kWh	1x4/7	86.705	300.691	284.408	277.895	410.984	394.701	388.188
373	M110.0302	Xe goòng 3 tấn		1x4/7		300.691	284.408	277.895	324.321	308.038	301.525

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
374	M110.0303	Đầu kéo 30 tấn	37 lít diesel	1x4/7	792.688	300.691	284.408	277.895	3.134.116	3.117.833	3.111.320
375	M110.0304	Quang lật 360 t/h	27 kWh	1x4/7	54.442	300.691	284.408	277.895	544.345	528.062	521.549
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:									
376	M110.0401	135 cv	45 lít diesel	1x4/7	964.080	300.691	284.408	277.895	1.841.074	1.824.791	1.818.278
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CẤP NGẦM									
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:									
377	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.135.472	794.553	751.526	734.316	3.421.393	3.378.366	3.361.156
378	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	696.762	794.553	751.526	734.316	2.280.685	2.237.658	2.220.448
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cấp ngầm:									
379	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201 kWh	1x4/7+1x7/7	405.294	794.553	751.526	734.316	6.452.784	6.409.757	6.392.547
380	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2 kWh	1x6/7+1x4/7	4.033	719.836	680.855	665.263	3.416.036	3.377.055	3.361.463
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC									
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:									
381	M112.0101	1,1 kW	3 kWh		6.049				10.883	10.883	10.883

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
382	M112.0102	2 kW	5 kWh		10.082				15.560	15.560	15.560
383	M112.0103	2,8 kW	8 kWh		16.131				22.575	22.575	22.575
384	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 Kw	10 kWh		20.164				35.981	35.981	35.981
385	M112.0105	14 kW	34 kWh		68.557				92.921	92.921	92.921
386	M112.0106	20 kW	48 kWh		96.787				135.791	135.791	135.791
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:									
387	M112.0201	5 cv	2,7 lít diesel		57.845				84.103	84.103	84.103
388	M112.0202	5,5 cv	3 lít diesel		64.272				95.640	95.640	95.640
389	M112.0203	10 cv	5 lít diesel		107.120				161.724	161.724	161.724
390	M112.0204	20 cv	10 lít diesel		214.240				327.870	327.870	327.870
391	M112.0205	25 cv	11 lít diesel		235.664				355.090	355.090	355.090
392	M112.0206	30 cv	15 lít diesel		321.360				465.861	465.861	465.861
393	M112.0207	40 cv	20 lít diesel		428.480				617.767	617.767	617.767
394	M112.0208	75 cv	36 lít diesel		771.264				1.138.507	1.138.507	1.138.507
395	M112.0209	120 cv	53 lít diesel		1.135.472				1.549.671	1.549.671	1.549.671
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:									
396	M112.0301	3 cv	1,6 lít xăng		33.782				54.029	54.029	54.029

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
397	M112.0302	6 cv	3 lít xăng		63.342				97.949	97.949	97.949
398	M112.0303	8 cv	4 lít xăng		84.456				129.657	129.657	129.657
399	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	22 kWh		44.361				227.229	227.229	227.229
400	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180 kWh	1x3/7	362.950	253.309	239.592	234.105	751.636	737.919	732.432
401	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	111 lít diesel	1x3/7	2.378.064	253.309	239.592	234.105	3.847.604	3.833.887	3.828.400
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:									
402	M112.0601	6 m ³ /h	19 kWh	1x4/7	38.311	300.691	284.408	277.895	530.665	514.382	507.869
403	M112.0602	9 m ³ /h	34 kWh	1x4/7	68.557	300.691	284.408	277.895	609.995	593.712	587.199
404	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	72 kWh	1x4/7	145.180	300.691	284.408	277.895	756.781	740.498	733.985
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:									
405	M112.0701	126 cv	54 lít diesel	1x5/7	1.156.896	353.539	334.395	326.737	1.746.305	1.727.161	1.719.503
406	M112.0702	350 cv	127 lít diesel	1x5/7	2.720.848	353.539	334.395	326.737	3.562.581	3.543.437	3.535.779
407	M112.0703	380 cv	136 lít diesel	1x5/7	2.913.664	353.539	334.395	326.737	3.784.259	3.765.115	3.757.457
408	M112.0704	480 cv	168 lít diesel	1x5/7	3.599.232	353.539	334.395	326.737	4.576.301	4.557.157	4.549.499
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:									
409	M112.0801	50 m ³ /h	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.135.472	563.390	532.881	520.678	3.927.823	3.897.314	3.885.111

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
410	M112.0802	60 m ³ /h	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.285.440	563.390	532.881	520.678	4.301.952	4.271.443	4.259.240
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:									
411	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	182 kWh	1x3/7+1x5/7	366.983	606.849	573.987	560.842	2.286.853	2.253.991	2.240.846
412	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	248 kWh	1x4/7+1x5/7	500.064	654.230	618.803	604.632	2.959.517	2.924.090	2.909.919
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:									
413	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	54 kWh	1x4/7	108.885	300.691	284.408	277.895	2.369.489	2.353.206	2.346.693
414	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	429 kWh	1x4/7	865.031	300.691	284.408	277.895	8.644.288	8.628.005	8.621.492
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:									
415	M112.1101	1,0 kW	5 kWh	1x3/7	10.082	253.309	239.592	234.105	279.569	265.852	260.365
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:									
416	M112.1201	1,0 kW	5 kWh		10.082				22.795	22.795	22.795
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:									
417	M112.1301	1,5 kW	7 kWh	1x3/7	14.115	253.309	239.592	234.105	283.594	269.877	264.390
418	M112.1302	3,5 kW	16 kWh	1x3/7	32.262	253.309	239.592	234.105	335.459	321.742	316.255
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):									
419	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h		1x3/7		253.309	239.592	234.105	270.109	256.392	250.905

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
442	M112.2601	5 kW	9 kWh	1x3/7	18.147	253.309	239.592	234.105	288.215	274.498	269.011
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:									
443	M112.2701	0,8 kW	2 kWh		4.033				12.506	12.506	12.506
444	M112.2801	Máy cắt thép Plasma									
			13 kWh	1x3/7	26.213	253.309	239.592	234.105	337.937	324.220	318.733
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:									
445	M112.2901	1,5 m ³ /ph							18.720	18.720	18.720
446	M112.2902	3,0 m ³ /ph							21.147	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:									
447	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	5 kWh	1x3/7	10.082	253.309	239.592	234.105	290.977	277.260	271.773
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:									
448	M112.3101	5 kW	10 kWh	1x3/7	20.164	253.309	239.592	234.105	320.172	306.455	300.968
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:									
449	M112.3201	1,7 kW	4 kWh		8.066				29.878	29.878	29.878
450	M112.3202	2,7 kW	6 kWh		12.098				38.330	38.330	38.330
	M112.3300	Máy tiện - công suất:									
451	M112.3301	10 kW	19 kWh	1x3/7	38.311	253.309	239.592	234.105	391.880	378.163	372.676
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:									

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
452	M112.3401	7,5 kW	16 kWh	1x3/7	32.262	253.309	239.592	234.105	351.181	337.464	331.977
	M112.3500	Máy phay - công suất:									
453	M112.3501	7 kW	15 kWh	1x3/7	30.246	253.309	239.592	234.105	363.745	350.028	344.541
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:									
454	M112.3601	1,1 kW	2 kWh	1x3/7	4.033	253.309	239.592	234.105	263.470	249.753	244.266
	M112.3700	Máy mài - công suất:									
455	M112.3701	1 kW	2 kWh		4.033				7.676	7.676	7.676
456	M112.3702	1,7 kW	3 kWh		6.049				13.751	13.751	13.751
457	M112.3703	2,7 kW	4 kWh		8.066				19.217	19.217	19.217
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:									
458	M112.3801	1,3 kW	3 kWh		6.049				24.838	24.838	24.838
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:									
459	M112.3901	50 kW	105 kWh	1x4/7	211.721	300.691	284.408	277.895	555.962	539.679	533.166
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:									
460	M112.4001	7 kW	15 kWh	1x4/7	30.246	300.691	284.408	277.895	337.559	321.276	314.763
461	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	29 kWh	1x4/7	58.475	300.691	284.408	277.895	372.410	356.127	349.614
462	M112.4003	23 kW	48 kWh	1x4/7	96.787	300.691	284.408	277.895	422.118	405.835	399.322

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:									
463	M112.4101	1000 l/h		1x4/7		300.691	284.408	277.895	307.237	290.954	284.441
464	M112.4102	2000 l/h		1x4/7		300.691	284.408	277.895	310.701	294.418	287.905
465	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước		2 thợ lặn (1/4 + 2/4)		1.088.182	1.019.455	971.727	1.490.839	1.422.112	1.374.384
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:									
466	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	6 kWh		12.098				14.588	14.588	14.588
467	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8 kWh	1x4/7	16.131	300.691	284.408	277.895	392.822	376.539	370.026
468	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	12 kWh	1x4/7	24.197	300.691	284.408	277.895	511.433	495.150	488.637
469	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	18 kWh	1x4/7	36.295	300.691	284.408	277.895	596.767	580.484	573.971
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:									
470	M112.4401	2,5 kW	16 kWh		32.262				38.045	38.045	38.045
471	M112.4402	4,5 kW	29 kWh		58.475				71.164	71.164	71.164
	M112.4500	Máy khoan đập cấp - công suất:									
472	M112.4501	40 kW	144 kWh	1x4/7	290.360	300.691	284.408	277.895	1.347.051	1.330.768	1.324.255
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:									
473	M112.4601	54 cv	19 lít diesel	1x4/7	407.056	300.691	284.408	277.895	1.878.378	1.862.095	1.855.582

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
						Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13
474	M112.4602	300 cv	97 lít diesel	1x6/7	2.078.128	419.145	396.447	387.368	8.799.887	8.777.189	8.768.110
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:									
475	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	65 kWh	1x4/7+1x7/7	131.065	794.553	751.526	734.316	1.632.754	1.589.727	1.572.517
476	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60t	14 kWh	1x4/7	28.229	300.691	284.408	277.895	415.199	398.916	392.403
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng									
477	M112.4801	Máy xiết bu lông	3 kWh		6.049				41.477	41.477	41.477
478	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	4 lít xăng		84.456				129.726	129.726	129.726
479	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)							74.359	74.359	74.359
480	M112.4804	Vôn mét điện tử							2.754	2.754	2.754
481	M112.4805	Đồng hồ vạn năng							1.215	1.215	1.215

CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT										
482	M201.0001	Bộ khoan tay			35.083					47.751	47.751	47.751
483	M201.0002	Máy khoan XY-1A			76.000					80.222	80.222	80.222
484	M201.0003	Máy khoan XY-3			210.909					222.627	222.627	222.627
485	M201.0004	Máy khoan GK-250			136.364					143.940	143.940	143.940
486	M201.0005	Bộ nền ngang GA			476.947					450.450	450.450	450.450
487	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)			6.363					11.171	11.171	11.171
488	M201.0007	Búa khoan tay P30			12.268					19.424	19.424	19.424
489	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³			3.096					6.811	6.811	6.811
490	M201.0009	Máy khoan F-60L			1.396.445					1.005.440	1.005.440	1.005.440
491	M201.0010	Máy xuyên động RA-50			58.816					57.182	57.182	57.182
492	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda			495.291					462.272	462.272	462.272
493	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực			340.513					321.596	321.596	321.596
494	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT			10.777					11.077	11.077	11.077
495	M201.0014	Biển thể thấp sáng			3.325					6.096	6.096	6.096
496	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18			31.300					33.804	33.804	33.804
497	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100			38.752					41.852	41.852	41.852

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)			
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
498	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)			97.797					99.101	99.101	99.101	
499	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)			292.130					292.130	292.130	292.130	
500	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)			343.379					343.379	343.379	343.379	
501	M201.0020	Máy thủy bình điện tử			15.822					14.767	14.767	14.767	
502	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử			178.855					147.060	147.060	147.060	
503	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)			670.706					540.291	540.291	540.291	
504	M201.0023	Ống nhôm			1.147					1.019	1.019	1.019	
505	M201.0024	Kính hiển vi			8.943					7.066	7.066	7.066	
506	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét			3.221.684					2.287.396	2.287.396	2.287.396	
507	M201.0026	Máy ảnh			6.306					6.727	6.727	6.727	
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG											
508	M202.0001	Cần Belkenman			20.866					19.475	19.475	19.475	
509	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ			142.511					120.343	120.343	120.343	
510	M202.0003	TRL Profile Beam			399.443					328.431	328.431	328.431	
511	M202.0004	Máy FWD			2.056.833					1.645.467	1.645.467	1.645.467	
512	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas			92.408					82.140	82.140	82.140	
513	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)			348.767					294.515	294.515	294.515	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
514	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)			1.371.222					1.096.978	1.096.978	1.096.978
515	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm			573.827					478.190	478.190	478.190
516	M202.0009	Cân điện tử			8.255					6.522	6.522	6.522
517	M202.0010	Cân phân tích			12.726					10.053	10.053	10.053
518	M202.0011	Cân bàn			4.815					3.804	3.804	3.804
519	M202.0012	Cân thủy tĩnh			5.618					4.439	4.439	4.439
520	M202.0013	Lò nung			14.217					12.795	12.795	12.795
521	M202.0014	Tủ sấy			12.268					11.348	11.348	11.348
522	M202.0015	Tủ hút khí độc			12.268					11.042	11.042	11.042
523	M202.0016	Tủ lạnh			7.796					5.612	5.612	5.612
524	M202.0017	Máy hút chân không			3.783					3.500	3.500	3.500
525	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America			10.319					9.288	9.288	9.288
526	M202.0019	Bếp điện			803					2.168	2.168	2.168
527	M202.0020	Bếp cát			1.032					2.786	2.786	2.786
528	M202.0021	Máy chung cất nước			7.567					6.621	6.621	6.621
529	M202.0022	Máy trộn đất			6.306					5.518	5.518	5.518
530	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít			19.949					17.456	17.456	17.456

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
531	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)			16.968					14.847	14.847	14.847
532	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)			6.306					5.833	5.833	5.833
533	M202.0026	Máy cắt đất			2.637					2.242	2.242	2.242
534	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm			17.198					14.619	14.619	14.619
535	M202.0028	Máy cắt ứng biến			163.950					124.603	124.603	124.603
536	M202.0029	Máy nén 3 trục			779.854					569.293	569.293	569.293
537	M202.0030	Máy ép litvinốp			17.886					15.203	15.203	15.203
538	M202.0031	Kích tháo mẫu			7.796					6.315	6.315	6.315
539	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông			166.931					126.867	126.867	126.867
540	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)			72.574					59.873	59.873	59.873
541	M202.0034	Máy khoan mẫu đá			67.071					55.333	55.333	55.333
542	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn			10.319					9.391	9.391	9.391
543	M202.0036	Máy nén một trục			17.886					15.203	15.203	15.203
544	M202.0037	Máy nén Marshall			264.728					201.194	201.194	201.194
545	M202.0038	Máy CBR			78.994					61.220	61.220	61.220
546	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay			8.369					7.324	7.324	7.324
547	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)			7.796					6.821	6.821	6.821

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
548	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t			21.440					18.760	18.760	18.760
549	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t			35.656					29.416	29.416	29.416
550	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t			47.695					39.349	39.349	39.349
551	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t			62.000					51.150	51.150	51.150
552	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t			52.166					43.037	43.037	43.037
553	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t			28.892					25.280	25.280	25.280
554	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t			241.340					183.418	183.418	183.418
555	M202.0048	Máy gia tải - 20 t			37.261					30.740	30.740	30.740
556	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)			6.306					5.518	5.518	5.518
557	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm			86.447					66.996	66.996	66.996
558	M202.0051	Máy đo PH			9.287					8.126	8.126	8.126
559	M202.0052	Máy đo âm thanh			8.369					7.324	7.324	7.324
560	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn			107.772					83.523	83.523	83.523
561	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông			92.408					71.617	71.617	71.617
562	M202.0055	Máy đo vết nứt			16.280					14.245	14.245	14.245
563	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông			134.027					101.860	101.860	101.860
564	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo			193.874					145.405	145.405	145.405
565	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than			12.038					10.534	10.534	10.534

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
566	M202.0059	Máy đo gia tốc			98.370					76.237	76.237	76.237
567	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định			16.854					14.747	14.747	14.747
568	M202.0061	Máy đo chuyển vị			60.765					47.093	47.093	47.093
569	M202.0062	Máy xác định môđun			31.300					25.040	25.040	25.040
570	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa			41.733					33.387	33.387	33.387
571	M202.0064	Máy so màu quang điện			107.313					83.168	83.168	83.168
572	M202.0065	Máy đo độ đàn dài Bitum			62.599					48.515	48.515	48.515
573	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)			8.828					7.725	7.725	7.725
574	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở			14.561					12.741	12.741	12.741
575	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP			1.376					1.253	1.253	1.253
576	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện			15.822					13.844	13.844	13.844
577	M202.0070	Bàn dẫn			26.828					23.475	23.475	23.475
578	M202.0071	Bàn rung			9.745					8.527	8.527	8.527
579	M202.0072	Máy khuấy bằng từ			15.249					13.344	13.344	13.344
580	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2			9.057					7.925	7.925	7.925
581	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1			8.369					7.324	7.324	7.324
582	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER			82.778					64.153	64.153	64.153

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
583	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt			67.071					51.980	51.980	51.980
584	M202.0077	Tenxômét			7.911					6.922	6.922	6.922
585	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông			83.466					64.686	64.686	64.686
586	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt			7.452					6.520	6.520	6.520
587	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)			2.364.900					1.679.079	1.679.079	1.679.079
588	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa			1.147					3.871	3.871	3.871
589	M202.0082	Côn thử độ sụt			909					3.068	3.068	3.068
590	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)			1.147					3.871	3.871	3.871
591	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết			803					2.711	2.711	2.711
592	M202.0085	Chén bạch kim			25.223					19.170	19.170	19.170
593	M202.0086	Kẹp niken			9.057					7.155	7.155	7.155
594	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại			42.306					33.845	33.845	33.845
595	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép			67.071					51.980	51.980	51.980
596	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn			153.517					116.673	116.673	116.673
597	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường			64.204					49.759	49.759	49.759
598	M202.0091	Súng bi			8.599					7.525	7.525	7.525
599	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng			1.200					1.050	1.050	1.050

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
600	M202.0093	Bình hút ẩm			500					438	438	438
601	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước			22.000					19.250	19.250	19.250
602	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500			16.360					14.315	14.315	14.315
603	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực			200					162	162	162
604	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng			1.200					972	972	972
605	M202.0098	Đồng hồ đo nước			2.800					2.268	2.268	2.268
606	M202.0099	Đồng hồ đo lún			1.800					1.458	1.458	1.458
607	M202.0100	Đồng hồ Shore A			1.500					1.215	1.215	1.215
608	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập			1.200					1.230	1.230	1.230
609	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm			5.000					5.125	5.125	5.125
610	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính			2.500					2.563	2.563	2.563
611	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực			500					513	513	513
612	M202.0105	Dụng cụ Vica			1.900					1.948	1.948	1.948
613	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập			90.000					87.750	87.750	87.750
614	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn			80.000					78.000	78.000	78.000
615	M202.0108	Khuôn Capping mẫu			1.500					1.538	1.538	1.538
616	M202.0109	Khuôn dập mẫu			440					451	451	451

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
617	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t			20.455					16.569	16.569	16.569
618	M202.0111	Kích thủy lực 800 t			124.150					94.355	94.355	94.355
619	M202.0112	Kính phóng đại đo lường			3.500					2.888	2.888	2.888
620	M202.0113	Kính lúp			200					165	165	165
621	M202.0114	Máy bộ đàm			350					289	289	289
622	M202.0115	Máy cắt quay tay			1.200					990	990	990
623	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu			18.000					14.850	14.850	14.850
624	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)			281.375					218.066	218.066	218.066
625	M202.0118	Máy đo độ bóng			6.500					5.363	5.363	5.363
626	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự			15.000					12.375	12.375	12.375
627	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước			2.500					2.188	2.188	2.188
628	M202.0121	Thiết bị đo độ dày			1.500					1.313	1.313	1.313
629	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài			2.500					2.188	2.188	2.188
630	M202.0123	Máy dò khuyết tật			3.500					3.063	3.063	3.063
631	M202.0124	Máy đo kích thước			2.500					2.188	2.188	2.188
632	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn			3.000					2.625	2.625	2.625
633	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt			5.000					4.375	4.375	4.375

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
634	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử			5.000					4.375	4.375	4.375
635	M202.0128	Máy Hveem			15.000					12.375	12.375	12.375
636	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật			220.000					170.500	170.500	170.500
637	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100			220.000					170.500	170.500	170.500
638	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao			5.000					4.125	4.125	4.125
639	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng			9.900					8.168	8.168	8.168
640	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm			3.500					2.888	2.888	2.888
641	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt			18.000					14.850	14.850	14.850
642	M202.0135	Máy mài mòn sâu			4.500					3.713	3.713	3.713
643	M202.0136	Máy nén cố kết			25.000					20.625	20.625	20.625
644	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại			10.000					8.250	8.250	8.250
645	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng			50.000					38.750	38.750	38.750
646	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng			60.000					46.500	46.500	46.500
647	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt			36.500					28.288	28.288	28.288
648	M202.0141	Máy soi kim tương			10.000					8.100	8.100	8.100
649	M202.0142	Máy thấm			19.900					16.119	16.119	16.119
650	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn			210.000					159.600	159.600	159.600
651	M202.0144	Máy thử độ bục			5.000					3.950	3.950	3.950
652	M202.0145	Máy thử độ rơi côn			4.500					3.555	3.555	3.555

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
653	M202.0146	Máy uốn gạch			80.000					59.200	59.200	59.200
654	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)			5.500					4.813	4.813	4.813
655	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator			15.000					13.125	13.125	13.125
656	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương			10.000					8.750	8.750	8.750
657	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm			10.000					8.750	8.750	8.750
658	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn			5.000					4.375	4.375	4.375
659	M202.0152	Thiết bị đo độ dày			1.500					1.313	1.313	1.313
660	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát			5.000					4.375	4.375	4.375
661	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín			5.000					4.375	4.375	4.375
662	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh			15.000					12.600	12.600	12.600
663	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi			10.000					8.400	8.400	8.400
664	M202.0157	Tủ chiếu UV			5.000					4.200	4.200	4.200
665	M202.0158	Tủ khí hậu			60.000					47.400	47.400	47.400
666	M202.0159	Thước đo vết nứt			139					117	117	117
667	M202.0160	Vi kế			139					117	117	117
668	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)			119.581					149.077	149.077	149.077
669	M202.0162	Máy vẽ plotter			99.975					84.979	84.979	84.979
670	M202.0163	Máy vi tính			10.089					9.630	9.630	9.630

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
671	M202.0164	Máy tính xách tay			18.917					17.627	17.627	17.627
672	M202.0165	Bê ôn nhiệt			7.452					6.520	6.520	6.520
673	M202.0166	Bếp gas công nghiệp			500					1.350	1.350	1.350
674	M202.0167	Bình thử bọt khí			27.000					22.275	22.275	22.275
675	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát			1.500					1.538	1.538	1.538
676	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)			303.030					234.849	234.849	234.849
677	M202.0170	Dụng cụ đo nhám			500					513	513	513
678	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi			1.200					1.230	1.230	1.230
679	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc			1.200					1.230	1.230	1.230
680	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên			1.900					1.948	1.948	1.948
681	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa			2.200					1.782	1.782	1.782
682	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết			3.000					2.625	2.625	2.625
683	M202.0176	Khoáng chuẩn			1.000					875	875	875
684	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số			37.261					28.877	28.877	28.877
685	M202.0178	Máy Gigarang			10.000					8.750	8.750	8.750
686	M202.0179	Máy SHWD			2.056.833					1.645.467	1.645.467	1.645.467
687	M202.0180	Máy bào gỗ			1.200					2.967	2.967	2.967
688	M202.0181	Máy cắt Makita			3.979					3.482	3.482	3.482

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
689	M202.0182	Máy cắt phẳng			25.000					20.625	20.625	20.625
690	M202.0183	Máy đầm xoay			6.306					5.876	5.876	5.876
691	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép			114.350					88.622	88.622	88.622
692	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi			62.599					48.515	48.515	48.515
693	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn			8.369					7.324	7.324	7.324
694	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn			25.000					21.875	21.875	21.875
695	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn			62.000					48.050	48.050	48.050
696	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn			35.656					27.633	27.633	27.633
697	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng			6.800					5.950	5.950	5.950
698	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước			5.500					4.813	4.813	4.813
699	M202.0192	Máy thử cường độ búa dính			18.000					12.600	12.600	12.600
700	M202.0193	Máy thử độ chống thấm			18.000					14.850	14.850	14.850
701	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ búa dính			18.000					12.600	12.600	12.600
702	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431) của hãng Matest			19.900					16.119	16.119	16.119
703	M202.0196	Nhớt kê			20.000					20.500	20.500	20.500
704	M202.0197	Nhớt kê Suttard			150					154	154	154
705	M202.0198	Nhớt kê Vebe			6.000					6.150	6.150	6.150
706	M202.0199	Súng bột nẩy			9.000					7.875	7.875	7.875

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)			
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
707	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát			2.000					1.650	1.650	1.650	
708	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất			1.500					1.238	1.238	1.238	
709	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông			1.800					1.575	1.575	1.575	
710	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng			1.500					1.313	1.313	1.313	
711	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi			10.000					8.750	8.750	8.750	
712	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng			10.000					8.750	8.750	8.750	
713	M202.0206	Thiết bị wheel tracking			1.387.200					1.075.080	1.075.080	1.075.080	
714	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa			40.000					33.000	33.000	33.000	
715	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa			1.000					1.025	1.025	1.025	
716	M202.0209	Xe chuyên dùng			546.000					436.800	436.800	436.800	
717	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi			3.500					3.588	3.588	3.588	
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP											
718	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha			508.246					404.286	404.286	404.286	
719	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC			49.988					39.764	39.764	39.764	
720	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay			210.613					167.534	167.534	167.534	
721	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta			1.000.900					796.170	796.170	796.170	
722	M203.0005	Hộp bộ đo lường			946.212					752.669	752.669	752.669	
723	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí			1.618.868					1.287.736	1.287.736	1.287.736	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
724	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp			507.559					403.740	403.740	403.740
725	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role			955.957					760.420	760.420	760.420
726	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha			19.835					16.680	16.680	16.680
727	M203.0010	Máy đo độ A xít			182.524					145.190	145.190	145.190
728	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín			174.957					139.170	139.170	139.170
729	M203.0012	Máy đo độ nhớt			150.307					119.562	119.562	119.562
730	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng			36.574					29.093	29.093	29.093
731	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều			179.658					142.909	142.909	142.909
732	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa			61.109					48.609	48.609	48.609
733	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc			104.905					83.447	83.447	83.447
734	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện			365.277					290.562	290.562	290.562
735	M203.0018	Máy đo tỷ trọng			73.491					58.460	58.460	58.460
736	M203.0019	Máy đo vận năng			151.224					120.291	120.291	120.291
737	M203.0020	Máy chụp sóng			521.317					414.684	414.684	414.684
738	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu			374.105					297.584	297.584	297.584
739	M203.0022	Máy phát tần số			133.224					105.974	105.974	105.974
740	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6			184.244					146.559	146.559	146.559
741	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm			166.702					132.604	132.604	132.604

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
742	M203.0025	Mê gồm mét			50.446					40.128	40.128	40.128
743	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực			86.332					68.674	68.674	68.674
744	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện			499.762					397.538	397.538	397.538